

Số: 1792-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 1 năm 2025

-
- Căn cứ Quyết định số 839-QĐ/HVCTQG ngày 06/3/2025 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;
 - Căn cứ Quyết định số 1537/QĐ-TTg ngày 20/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ cho Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
 - Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - Căn cứ đề nghị của các Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ và biên bản Hội đồng xét tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho học viên cao học khóa 27, 28 và 29 ngày 28/03/2025;
 - Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ đợt 1 năm 2025 cho 68 học viên các lớp cao học khóa 27 (2021 - 2023), khóa 28 (2022 - 2024) và khóa 29 (2023 - 2025) của các ngành: Triết học, CNXH khoa học, Kinh tế chính trị, Chính trị học, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Báo chí học, Quan hệ công chúng và Quan hệ quốc tế (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Những học viên có tên trong danh sách tốt nghiệp được hưởng mọi quyền lợi quy định trong Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ hiện hành.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, Trưởng các khoa/viện đào tạo Sau đại học, Trưởng các bộ phận có liên quan và học viên có tên tại Điều 1 thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Học viện CTQGHCM (b/c);
- Bộ GD&ĐT (b/c);
- Như Điều 3;
- Công TTĐT;
- Lưu: VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2025

CÁC LỚP CAO HỌC KHÓA 27 (2021- 2023), KHÓA 28 (2022- 2024) VÀ KHÓA 29.1 (2023- 2025)

(Kèm theo Quyết định số 1792 -QĐ/HVBC TT- ĐT ngày 31/03/2025 của Giám đốc Học viện BC&TT)

TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
1	1	2788270006	Lê Huyền Trang	Nữ	14.11.1997	Hà Nội	Triết học	3.21	7.89	9.0	Triết học K27.2
2	2	2888270002	Nguyễn Lê Hà An	Nữ	08.08.1998	Hà Nội	Triết học	3.22	7.80	9.0	Triết học K28.2
3	1	2888280001	Đỗ Thị Hương	Nữ	26.05.2000	Thái Bình	CNXH khoa học	3.11	7.70	8.5	CNXHKH.K28.2
4	2	2888280002	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	28.10.1995	Hà Nội	CNXH khoa học	3.18	7.83	8.0	CNXHKH.K28.2
5	3	2888280003	Phan Văn Nhân	Nam	18.07.1997	Nam Định	CNXH khoa học	3.57	8.24	8.8	CNXHKH.K28.2
6	4	2888280005	Lê Ngọc Toán	Nam	07.10.2000	Nam Định	CNXH khoa học	3.06	7.48	8.7	CNXHKH.K28.2
7	5	2888280006	Hồ Thị Thanh Tuyền	Nữ	17.02.2000	Tây Ninh	CNXH khoa học	3.17	7.72	8.2	CNXHKH.K28.2
8	6	2888280007	Hoàng Trọng Vinh	Nam	20.07.1999	Nam Định	CNXH khoa học	3.00	7.54	9.1	CNXHKH.K28.2
9	1	2888240004	Đoàn Thị Mai	Nữ	20.02.2000	Nam Định	Kinh tế chính trị	3.05	7.55	8.2	KTCT 28.2
10	2	2888240005	Mai Thị Thu Tình	Nữ	18.03.2000	Ninh Bình	Kinh tế chính trị	3.19	7.78	8.8	KTCT 28.2
11	1	2888220005	Nguyễn Hoàng Minh	Nam	28.05.2025	Vĩnh Yên	Chính trị học	3.12	7.78	8.6	QLHĐTTVH- K28.2
12	2	2888220001	Phạm Hà Chinh	Nam	12.11.1996	Hà Nội	Chính trị học	3.06	7.43	8.9	QLHĐTTVH_K28.2
13	3	2888220003	Nguyễn Đức Huân	Nam	11.08.1993	Phủ Thọ	Chính trị học	3.12	7.66	8.3	QLHĐTTVH_K28.2
14	1	2888230003	Mã Thu Trang	Nữ	11.03.1998	Tuyên Quang	Chính trị học	3.20	7.76	8.6	CTPT 28.1
15	1	2888210003	Nguyễn Xuân Hùng	Nam	20.06.1984	Hà Nội	Chính trị học	3.06	7.64	8.5	QLXH 28.1
16	2	2888210013	Nông Kim Oanh	Nữ	21.08.2000	Lào Cai	Chính trị học	3.32	7.97	8.8	QLXH 28.2
17	1	2788070001	Lê Quỳnh Chi	Nữ	09.07.1999	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.23	7.84	8.6	QTTT_K27.2
18	2	2788080023	Đỗ Hương Giang	Nữ	16.10.1999	Tuyên Quang	Quan hệ công chúng	2.93	7.31	8.5	QTTT_K27.2
19	3	2888080020	Đỗ Vũ Kỳ Anh	Nam	23.09.1999	Hải Phòng	Quan hệ công chúng	3.16	7.61	8.2	QTTT_K28.2
20	4	2888070006	Trần Thị Ngọc Anh	Nữ	08.08.2000	Hải Phòng	Quan hệ công chúng	3.41	8.07	8.0	QTTT_K28.2
21	5	2888080027	Lê Thanh Hà	Nữ	29.10.1998	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.10	7.61	8.7	QTTT_K28.2
22	6	2888080030	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ	21.07.2000	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.22	7.82	8.4	QTTT_K28.2
23	7	2888070010	Lê Thị Hương	Nữ	26.10.1991	Hải Dương	Quan hệ công chúng	3.08	7.54	8.9	QTTT_K28.2
24	8	2888080031	Hà Đăng Huy	Nam	11.06.1998	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.08	7.58	8.0	QTTT_K28.2
25	9	2888080036	Hồ Thị Phương Ngân	Nữ	05.10.1999	Bình Thuận	Quan hệ công chúng	2.93	7.23	9.0	QTTT_K28.2

TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
26	10	2888080037	Trần Thị Hải Thanh	Nữ	08.09.2000	Quảng Ninh	Quan hệ công chúng	3.01	7.46	8.3	QTTT_K28.2
27	11	2888080039	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ	01.12.1995	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.19	7.72	8.6	QTTT_K28.2
28	12	2888080042	Đặng Huyền Trang	Nữ	04.08.2000	Nam Định	Quan hệ công chúng	3.24	7.81	8.9	QTTT_K28.2
29	13	2888080044	Nguyễn Thùy Trang	Nữ	11.07.1993	Hà Nội	Quan hệ công chúng	3.18	7.73	8.8	QTTT_K28.2
30	14	2988080014	Nguyễn Hữu Hoàng	Nam	30.09.1988	Hải Phòng	Quan hệ công chúng	3.36	8.06	9.2	QTTT_K29.1
31	1	2888110006	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	23.09.2000	Hà Nội	Quan hệ quốc tế	3.45	8.18	8.8	QLHĐĐN 28.2
32	2	2888110009	Trần Thị Hoài	Nữ	05.03.1996	Hà Nội	Quan hệ quốc tế	3.18	7.67	9.2	QLHĐĐN 28.2
33	3	2888110010	Nguyễn Thị Hương	Nữ	11.05.2000	Bắc Giang	Quan hệ quốc tế	3.23	7.81	8.5	QLHĐĐN 28.2
34	4	2888110013	Triệu Khánh Linh	Nữ	22.01.2000	Hà Giang	Quan hệ quốc tế	3.27	8.02	8.8	QLHĐĐN 28.2
35	5	2888110014	Lê Thị Minh Ngọc	Nữ	29.05.2000	Bắc Giang	Quan hệ quốc tế	3.18	7.71	8.5	QLHĐĐN 28.2
36	6	2888110015	Lê Thu Phương	Nữ	07.06.1999	Hải Phòng	Quan hệ quốc tế	3.14	7.72	8.0	QLHĐĐN 28.2
37	1	2788010019	Nguyễn Hoài Thu	Nữ	13.09.1996	Hà Nội	Báo chí học	2.97	7.32	8.7	BC 27.2
38	2	2888020010	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	04.08.1999	Hà Nội	Báo chí học	2.94	7.40	8.6	QLBCTT 28.1
39	3	2888020045	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	21.11.1996	Thái Nguyên	Báo chí học	3.23	7.81	8.9	QLBCTT 28.2
40	4	2888020086	VongDeuan Inthilath	Nam	09.12.1989	CHDCND Lào	Báo chí học	2.73	6.97	8.3	QLBCTT 28.2
41	5	2888010004	Đinh Thị Tuyết Mai	Nữ	26.09.1978	Phú Thọ	Báo chí học	2.94	7.39	8.6	QLBCTT 28.2
42	6	2888020079	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	24.6.1978	Thanh Hóa	Báo chí học	3.08	7.61	9.3	QLBCTT 28.2
43	7	2888090001	Trần Thị Vân Anh	Nữ	16.10.1999	Ninh Bình	Báo chí học	2.87	7.35	8.7	QLPTTH&BMĐT 28.1
44	8	2888090003	Phạm Thị Ngọc Hà	Nữ	06.07.1990	Nam Định	Báo chí học	3.31	7.84	9.3	QLPTTH&BMĐT 28.1
45	9	2888090007	Nguyễn Thị Huế	Nữ	11.11.1982	Hải Dương	Báo chí học	3.12	7.58	8.6	QLPTTH&BMĐT 28.1
46	10	2888090012	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	14.03.1998	Hà Nam	Báo chí học	3.08	7.60	8.7	QLPTTH&BMĐT 28.1
47	11	2888090014	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ	20.08.1995	Bắc Giang	Báo chí học	3.20	7.75	8.9	QLPTTH&BMĐT 28.1
48	12	2888090016	Nguyễn Văn Thắng	Nam	27.12.1990	Thái Nguyên	Báo chí học	3.08	7.67	8.8	QLPTTH&BMĐT 28.1
49	13	2888090024	Bùi Thùy Linh	Nữ	30.11.2000	Phú Thọ	Báo chí học	2.92	7.48	9.3	QLPTTH&BMĐT 28.2
50	14	2888090025	Khuong Mỹ Linh	Nữ	29.03.1997	Hà Nam	Báo chí học	3.02	7.51	8.6	QLPTTH&BMĐT 28.2
51	15	2888090034	Nguyễn Hồng Ngọc	Nữ	04.05.1998	Hà Nội	Báo chí học	2.90	7.29	8.6	QLPTTH&BMĐT 28.2
52	16	2888090028	Nguyễn Lan Phương	Nữ	06.09.1985	Thanh Hóa	Báo chí học	3.15	7.69	9.1	QLPTTH&BMĐT 28.2
53	17	2988020005	Hà Vân Thảo Dương	Nữ	20.04.2000	Bắc Ninh	Báo chí học	3.17	7.75	9.6	QLBCTT 29.1
54	18	2988020009	Trần Thị Hương Giang	Nữ	11.03.1974	Phú Thọ	Báo chí học	3.15	7.71	9.4	QLBCTT 29.1
55	19	2988020025	Phan Toàn Thắng	Nam	09.05.1975	Hà Nội	Báo chí học	3.26	7.88	9.5	QLBCTT 29.1
56	20	2988020032	Trần Thị Toàn	Nữ	21.11.1983	Hải Dương	Báo chí học	3.13	7.80	9.3	QLBCTT 29.1

TT	TT_K	Mã HV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	TBCHT Hệ 4	TBCHT Hệ 10	Điểm bảo vệ	Lớp hành chính
57	21	2988020037	Bùi Thúy Vinh	Nữ	31.03.1984	Thái Nguyên	Báo chí học	3.15	7.71	9.4	QLBCTT 29.1
58	1	2788260038	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ	01.01.1986	Thanh Hóa	Xây dựng Đảng & CQNN	3.58	8.28	8.8	XĐĐ và CQNN K27.2A
59	2	2798260053	Lê Thị Tâm	Nữ	02.03.1982	Hải Dương	Xây dựng Đảng & CQNN	3.29	7.93	8.8	XĐĐ và CQNN K27.2B
60	3	2798260062	Trần Thanh Tuấn	Nam	20.11.1982	Hải Dương	Xây dựng Đảng & CQNN	3.26	7.82	8.8	XĐĐ và CQNN K27.2B
61	4	2888260003	Phạm Thị Khánh Linh	Nữ	13.10.1993	Thanh Hóa	Xây dựng Đảng & CQNN	3.40	7.98	8.8	XĐĐ và CQNN K28.1A
62	5	2888260024	Lương Minh Hằng	Nữ	24.08.2000	Hà Giang	Xây dựng Đảng & CQNN	3.28	7.91	8.9	XĐĐ và CQNN K28.2A
63	6	2888260029	Trần Nguyễn Quang Huy	Nam	26.09.2000	Bến Tre	Xây dựng Đảng & CQNN	3.59	8.33	9.3	XĐĐ và CQNN K28.2A
64	7	2888260049	Lường Hải Yến	Nữ	26.12.2000	Sơn La	Xây dựng Đảng & CQNN	3.32	7.98	8.8	XĐĐ và CQNN K28.2A
65	8	2988260007	Lê Thị Huệ	Nữ	30.07.1994	Hà Nội	Xây dựng Đảng & CQNN	3.63	8.34	8.9	XĐĐ và CQNN K29.1A
66	9	2988260010	Nguyễn Dương Liễu	Nữ	25.09.1986	Hòa Bình	Xây dựng Đảng & CQNN	3.69	8.45	9.4	XĐĐ và CQNN K29.1A
67	10	2988260019	Trần Hữu Vinh	Nam	09.10.2000	Nghệ An	Xây dựng Đảng & CQNN	3.60	8.25	9.4	XĐĐ và CQNN K29.1A
68	11	2988260035	Ngô Công Minh	Nam	07.06.1997	Thái Bình	Xây dựng Đảng & CQNN	3.34	8.01	8.4	XĐĐ và CQNN K29.1B

Tổng số trong danh sách 68 người./.

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Trần Văn Thư

GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Sơn